

**CÔNG TY TNHH XNK BC HÀ NỘI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XNK BC HÀ NỘI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: XNK BC HA NOI COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: XNK BC HA NOI CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110573211

**3. Ngày thành lập:** 15/12/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm Quyết Tiến, Thôn 2, Xã Vạn Phúc, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0398210679

Fax:

Email: [kdtoan@gmail.com](mailto:kdtoan@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4512     |
| 7.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4520     |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4530     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Bán mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4541 |
| 10. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4542 |
| 11. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4543 |
| 12. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa (không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4610 |
| 13. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh thuốc, nguyên liệu làm thuốc<br>- Mua bán trang thiết bị y tế;<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649 |
| 14. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4651 |
| 15. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4652 |
| 16. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4653 |
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu                                                 | 4659 |
| 18. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4661 |
| 19. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4662 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, vécni<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim;<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                  | 4663 |
| 21. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;<br>- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn cao su;<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt;<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>- Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu | 4669 |
| 22. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0210 |
| 23. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0220 |
| 24. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0231 |
| 25. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0232 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0240 |
| 27. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0510 |
| 28. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0520 |
| 29. | Khai thác dầu thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0610 |
| 30. | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0620 |
| 31. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0710 |
| 32. | Khai thác quặng uranium và quặng thorium                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0721 |
| 33. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng hoá công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8299 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát xây dựng;<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;<br>- Kiểm định xây dựng;<br>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.<br>- Lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu,<br>- Hoạt động đo đạc và bản đồ<br>- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan khác | 7110 |
| 35. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>(Trừ Hoạt động của phòng thí nghiệm của cảnh sát)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7120 |
| 36. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7410 |
| 37. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4690 |
| 38. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4730 |
| 39. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0722 |
| 40. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0810 |
| 41. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0891 |
| 42. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0892 |
| 43. | Khai thác muối                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0893 |
| 44. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như: Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, graphite tự nhiên, và các chất phụ gia khác...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0899 |
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0910 |
| 46. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0990 |
| 47. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1610 |
| 48. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1621 |
| 49. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1622 |
| 50. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1623 |
| 51. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1629 |
| 52. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1701 |

|     |                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 53. | Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                             | 1702        |
| 54. | Sản xuất hoá chất cơ bản<br>(Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật và trong ngành nghề này không bao gồm: hóa chất nhà nước cấm kinh doanh hoặc hạn chế kinh doanh) | 2011        |
| 55. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                                                                                                                             | 2012        |
| 56. | Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp                                                                                                                         | 2021        |
| 57. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                        | 2410        |
| 58. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu)                                                                                                        | 2420        |
| 59. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                   | 2431        |
| 60. | Đúc kim loại màu<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu)                                                                                                                             | 2432        |
| 61. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                  | 2511        |
| 62. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                      | 2512        |
| 63. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                                                                        | 2513        |
| 64. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                | 2591        |
| 65. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                    | 2592(Chính) |
| 66. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                     | 2593        |
| 67. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(Trừ Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)                                                                    | 2599        |
| 68. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                      | 2610        |
| 69. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                       | 2620        |
| 70. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                  | 2630        |
| 71. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                              | 2640        |
| 72. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                  | 2651        |
| 73. | Sản xuất đồng hồ                                                                                                                                                                                | 2652        |
| 74. | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp                                                                                                                          | 2660        |
| 75. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                                                                                          | 2670        |
| 76. | Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học                                                                                                                                                         | 2680        |
| 77. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                  | 2710        |
| 78. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                                          | 2720        |
| 79. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                             | 2731        |
| 80. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                          | 2732        |
| 81. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                         | 2733        |
| 82. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                               | 2740        |

|      |                                                                                                                                                   |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 83.  | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                         | 2750 |
| 84.  | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                       | 2790 |
| 85.  | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                                                                            | 2811 |
| 86.  | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                                                                    | 2812 |
| 87.  | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                                        | 2813 |
| 88.  | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                                      | 2814 |
| 89.  | Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung                                                                                                            | 2815 |
| 90.  | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                         | 2816 |
| 91.  | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                     | 2817 |
| 92.  | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                             | 2818 |
| 93.  | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                            | 2821 |
| 94.  | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                     | 2822 |
| 95.  | Sản xuất máy luyện kim                                                                                                                            | 2823 |
| 96.  | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                             | 2824 |
| 97.  | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                                              | 2825 |
| 98.  | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                                                             | 2826 |
| 99.  | Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng<br>- Sản xuất máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu | 2829 |
| 100. | Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                               | 2910 |
| 101. | Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc                                                                               | 2920 |
| 102. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                                                                            | 2930 |
| 103. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                           | 4791 |
| 104. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                         | 4933 |
| 105. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                         | 5210 |
| 106. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                  | 5224 |
| 107. | Đóng tàu và cầu kiện nổi                                                                                                                          | 3011 |
| 108. | Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí                                                                                                           | 3012 |
| 109. | Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe                                                                                                        | 3020 |
| 110. | Sản xuất mô tô, xe máy                                                                                                                            | 3091 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 111. | Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật                                                                                                                                                                                                                                                  | 3092 |
| 112. | Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                        | 3099 |
| 113. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                               | 3100 |
| 114. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                                                                                                                                                                  | 3211 |
| 115. | Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                                                                                                                                                              | 3212 |
| 116. | Sản xuất nhạc cụ                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3220 |
| 117. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                                                                                                                                                                          | 3230 |
| 118. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3240 |
| 119. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất trang thiết bị y tế                                                                                                                                                                  | 3250 |
| 120. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                        | 3290 |
| 121. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                      | 3311 |
| 122. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3312 |
| 123. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3314 |
| 124. | Sửa chữa thiết bị khác<br>Chi tiết:<br>- Sửa chữa dây, đòn bẩy, buồm, mái che;<br>- Sửa chữa các túi để đựng phân bón và hoá chất;<br>- Sửa chữa hoặc tân trang các tấm gỗ pallet kê hàng hóa, các thùng hoặc thùng hình ống trên tàu và các vật dụng tương tự;<br>- Sửa chữa thiết bị khác | 3319 |
| 125. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                     | 3320 |
| 126. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                           | 3600 |
| 127. | Thoát nước và xử lý nước thải<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                    | 3700 |
| 128. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                              | 3811 |
| 129. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3812 |
| 130. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                    | 3821 |
| 131. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                               | 3822 |
| 132. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3830 |
| 133. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                | 3900 |
| 134. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4101 |
| 135. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4102 |
| 136. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                               | 4211 |
| 137. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                | 4212 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 138. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4221 |
| 139. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4222 |
| 140. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4223 |
| 141. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4229 |
| 142. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4291 |
| 143. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4292 |
| 144. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4293 |
| 145. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4299 |
| 146. | Phá dỡ<br>(Không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4311 |
| 147. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4312 |
| 148. | Lắp đặt hệ thống điện<br>(Trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4321 |
| 149. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4741 |
| 150. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4742 |
| 151. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 152. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: TRẦN THỊ LOAN

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 21/06/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 035179001860

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Huỳnh Cung, Xã Tam Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 127, Xóm Thịnh Lập, Thôn Huỳnh Cung, Xã Tam Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN THỊ LOAN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 21/06/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 035179001860

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Huỳnh Cung, Xã Tam Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 127, Xóm Thịnh Lập, Thôn Huỳnh Cung, Xã Tam Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội